

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 272/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Chính phủ ban hành Nghị định về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
Giới:	C
Ngày:	20/10/2025

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định

- Tiêu chí xác định thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn); xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã); tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là tỉnh) vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thôn, xã, tỉnh miền núi.
- Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây gọi là thôn đặc biệt khó khăn).
- Tiêu chí phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, gồm xã khu vực I, khu vực II và khu vực III.
- Quy trình, hồ sơ, thẩm quyền xác định, phân định và công bố kết quả xác định, phân định thôn, xã, tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.
- Hiệu lực thi hành Danh sách thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III.
- Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc xác định, phân định

- Khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, bảo đảm đúng thực tiễn, phù hợp đặc thù từng vùng, miền, địa phương.

2. Dựa trên số liệu chính thức, được cập nhật theo thời điểm quy định, có cơ sở pháp lý rõ ràng và được thẩm định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Xác định, phân định theo nguyên tắc kết hợp cả tỷ lệ tương đối và giá trị tuyệt đối, gắn với điều kiện địa lý tự nhiên, hạ tầng, mức độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Chỉ xác định, phân định lại khi có sự thay đổi địa giới của thôn, xã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

5. Bảo đảm nguyên tắc kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong quá trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt và thực hiện xác định, phân định.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thôn, xã, tỉnh miền núi; thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Cơ quan, tổ chức có liên quan.

Chương II TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN

Điều 4. Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng.

2. Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

a) Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

b) Có từ 4.500 người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định.

3. Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

a) Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

b) Có từ 2/3 số xã trở lên là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 5. Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh miền núi

1. Thôn miền núi là thôn đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;

b) Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên có độ dốc địa hình từ 15% trở lên.

2. Xã miền núi là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;

b) Có từ 2/3 số thôn trở lên là thôn miền núi.

3. Tỉnh miền núi là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;

b) Có từ 2/3 số xã trở lên là xã miền núi.

Điều 6. Xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

2. Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

3. Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

Chương III

TIÊU CHÍ PHÂN ĐỊNH ĐỊA BÀN THÔN, XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN

Điều 7. Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn là thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có ít nhất 02 trong 03 tiêu chí sau đây:

1. Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 4,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước.

2. Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ.

3. Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 90%.

Điều 8. Phân định xã theo trình độ phát triển

1. Đối tượng phân định theo trình độ phát triển là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển:

a) Có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước;

b) Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 1,5 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước;

c) Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 95%;

d) Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dưới 30%;

đ) Có dưới 80% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ, hoặc đã được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng xuống cấp nghiêm trọng, có thể gây ra tình trạng khó đi lại, mất an toàn, đặc biệt vào mùa mưa với tỷ lệ trên 50%;

e) Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030;

g) Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 dưới 50%;

h) Chưa có hoặc đã có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng dưới 80%, Trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng dưới 60%);

i) Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động dưới 50%;

k) Chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn theo quy định;

l) Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%;

m) Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh dưới 50%.

3. Phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, khu vực II, khu vực III):

a) Xã khu vực I (xã đang phát triển) là xã đáp ứng dưới 03 tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Xã khu vực II (xã khó khăn) là xã có từ 03 đến 05 tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) là xã có một trong hai trường hợp sau: Có từ 06 tiêu chí trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều này; hoặc có từ 03 tiêu chí trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều này và đồng thời có từ 50% số thôn trở lên của xã được phân định là thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

Chương IV **THẨM QUYỀN, QUY TRÌNH THỰC HIỆN** **VÀ HIỆU LỰC PHÂN ĐỊNH**

Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Tổ chức thẩm định và phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

a) Tổng hợp, ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên phạm vi cả nước;

b) Phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 10. Quy trình, hồ sơ xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phân định thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III

1. Quy trình thực hiện

a) Cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã):

Bước 1: Căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định này để xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Bước 2: Sau khi xác định được thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 7 và 8 của Nghị định này để phân định thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III;

Bước 3: Lập báo cáo kết quả xác định, phân định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cấp tỉnh (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Bước 1: Chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III trên địa bàn;

Bước 2: Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6 để xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Bước 3: Sau khi có kết quả xác định, phân định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn;

Bước 4: Lập báo cáo kết quả xác định, phân định gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

c) Cấp Trung ương (Bộ Dân tộc và Tôn giáo):

Tổng hợp kết quả xác định, phân định của các địa phương, ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên phạm vi cả nước;

Tổ chức rà soát và đối chiếu với tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6 để xác định và ban hành quyết định phê duyệt, công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thời hạn thực hiện: Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ báo cáo, kết quả xác định, phân định của các địa phương.

2. Hồ sơ cấp xã gửi cấp tỉnh gồm: 01 hồ sơ điện tử và 01 hồ sơ giấy, mỗi bộ gồm:

a) Các biểu xác định về mức độ đạt hoặc không đạt của các tiêu chí quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định này (Mẫu số 01, 02, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Báo cáo tự đánh giá của thôn, xã về mức độ đạt hoặc không đạt các tiêu chí quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định này.

3. Hồ sơ cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo: 01 hồ sơ điện tử và 01 hồ sơ giấy, mỗi bộ gồm:

a) Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định, phân định các thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III (Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn;

c) Số liệu về dân số và số liệu, tài liệu của thôn, xã có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định này;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III;

đ) Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III (Mẫu số 06, 07 ban hành kèm theo Nghị định này);

e) Báo cáo đánh giá, xác định tỉnh là tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để địa phương biết, thực hiện.

5. Số liệu xác định các tiêu chí: Số liệu để xác định các tiêu chí được lấy tại thời điểm 31 tháng 12 của năm 2024.

6. Trường hợp điều chỉnh: Khi có sự chia tách, sáp nhập thôn, xã hoặc yêu cầu của cấp có thẩm quyền, việc rà soát, xác định và phân định được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này. Số liệu để xác định các tiêu chí được sử dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước năm thực hiện rà soát.

7. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và cơ sở dữ liệu số trong công tác xác định, phân định và cập nhật biến động trên địa bàn; đồng thời đảm bảo xây dựng, cập nhật, kết nối và chia sẻ dữ liệu một cách đồng bộ, thống nhất với hệ thống thông tin quốc gia, nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước và xây dựng chính sách trên địa bàn.

Điều 11. Hiệu lực áp dụng

1. Danh sách thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III được phê duyệt và công bố theo quy định tại Nghị định này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được sử dụng trong suốt giai đoạn 2026 - 2030.

2. Danh sách này là căn cứ để xác định địa bàn áp dụng các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội và các chính sách có liên quan khác của Nhà nước.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức rà soát, xác định, phân định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III;

b) Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương tổ chức kiểm tra, theo dõi kết quả xác định, phân định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III của các địa phương;

c) Tổng hợp, ban hành quyết định công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III; quyết định phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

a) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Nghị định này, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III;

b) Tổ chức thẩm định và phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh;

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định, phân định trên địa bàn.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có văn bản báo cáo, gửi về các bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan để được hướng dẫn chi tiết, kịp thời tháo gỡ.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

2. Trong trường hợp đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 danh sách thôn, xã, tỉnh theo quy định tại Nghị định này chưa được công bố thì tiếp tục tạm thời áp dụng danh sách hiện hành ban hành theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Thời gian áp dụng không quá ngày 31 tháng 3 năm 2026.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2) Q.Cường 66

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG**



Mai Văn Chính



Phụ lục

**BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH, PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

*(Kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP
ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Biểu rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
Mẫu số 02	Biểu rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
Mẫu số 03	Biểu rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
Mẫu số 04	Biểu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn.
Mẫu số 05	Biểu rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III).
Mẫu số 06	Danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn.
Mẫu số 07	Danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III.

Ghi chú:

1. Những từ viết tắt:

a) Dân tộc thiểu số, viết tắt là: DTTS;

b) Miền núi, viết tắt là: MN;

c) Dân tộc thiểu số và miền núi, viết tắt là: DTTS&MN;

d) Đặc biệt khó khăn, viết tắt là: ĐBK.

2. Biểu số 01; 02, 04, 05 dùng chung cho cả cấp xã và cấp tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH TÌNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
 (Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
	Tổng cộng								
I	Xã A								
1		Thôn (tổ dân phố...) A							
2		Thôn (tổ dân phố...) B							
.....									
II	Xã B								
1		Thôn (tổ dân phố...) A							
2		Thôn (tổ dân phố...) B							
.....									

ỦY BAN NHÂN DÂN

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)
(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển												Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại	
		1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)	Xếp loại xã khu vực I,II,III
						5.1	5.2									
	Tổng cộng															
1	Xã A															
2	Xã B															
3	Xã C															

Ghi chú: Tiêu chí tương ứng

- | | |
|---|---|
| <p>1. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)</p> <p>2. Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)</p> <p>3. Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)</p> <p>4. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)</p> <p>5. 5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)</p> <p>5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)</p> <p>6. Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030</p> | <p>7. Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)</p> <p>8. Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)</p> <p>9. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)</p> <p>10. Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn</p> <p>11. Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%</p> <p>12. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)</p> |
|---|---|

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

**DANH SÁCH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm).

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
	Tổng cộng				
I	Xã A				
1		Thôn (tổ dân phố...) A			
2		Thôn (tổ dân phố...) B			
....					
II	Xã B				
1		Thôn (tổ dân phố...) A			
2		Thôn (tổ dân phố...) B			
.....		Thôn (tổ dân phố...) C			
		Thôn (tổ dân phố...) D			
		Thôn (tổ dân phố...) E			
III	Xã C				
1		Thôn (tổ dân phố...) A			
2		Thôn (tổ dân phố...) B			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

**DANH SÁCH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
XÃ KHU VỰC I, II, III**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		Xã thuộc khu vực I,II,III	Số thôn DTTS&MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK
I	Tổng cộng:					
	Thôn vùng DTTS&MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III					
	Xã khu vực I					
	Xã khu vực II					
	Xã khu vực III					
II	Chi tiết					
1	Xã A					
2	Xã B					
3	Xã C					
4	Xã D					